

THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG NGA THÁNG 7/2023

1. Một số thông tin cập nhật về tình hình thị trường Nga

Kinh tế LB Nga trong nửa đầu năm 2023 tiếp tục cho thấy dấu hiệu phục hồi.

GDP tháng 5/2023 tăng 5,4% so với tháng 5/2022, tính chung 5 tháng tăng 0,6% so với năm 2022. Những lĩnh vực chính giúp nền kinh tế tăng trưởng trong tháng 5 là lĩnh vực sản xuất, bán buôn và xây dựng.

- Theo đánh giá sơ bộ về cán cân thanh toán của Ngân hàng Trung ương Nga, trong 6 tháng năm 2023, thặng dư thương mại là 54,3 tỷ USD (trong đó, xuất khẩu đạt 205,6 tỷ USD, nhập khẩu đạt 151,3 tỷ USD)

- Sản xuất công nghiệp tháng 5/2023 tăng 7,1% so với tháng 5/2022, tính chung 5 tháng tăng 1,8% so với năm 2022(công nghiệp chế biến chế tạo tăng 4,8%, khai thác khoáng sản giảm 1%).

- Xây dựng tháng 5/2023 tăng 13,5% so với tháng 5/2022, tính chung 5 tháng tăng 8,9% so với năm 2022.

- Nông nghiệp tiếp tục tăng trưởng ổn định tháng 5/2023 tăng 2,9% so với tháng 5/2022, tính chung 5 tháng tăng 3% so với năm 2022.

- Nhu cầu tiêu dùng tiếp tục có xu hướng phục hồi. Doanh số bán lẻ và bán buôn sau thời gian dài sụt giảm đã tăng trong tháng 5/2023 tương ứng 9,8% và 14,5%.

- Tỷ lệ thất nghiệp trong 5 tháng năm 2023 ở mức 3,4%, trong đó tháng 4 giảm xuống mức thấp kỷ lục 3,3%.

Đầu tư cơ bản tiếp tục tăng. Quý 1/2023 tăng 0,7% so với quý 1/2022 (quý 1/2022 tăng 13,8% so với cùng kỳ năm 2021).

- Lạm phát được kiểm soát tốt so với cùng kỳ năm 2022, lạm phát vào thời điểm 10/7 ở mức 3,35%.

2. Hoạt động xuất nhập khẩu với Việt Nam

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, kim ngạch thương mại hai chiều Việt Nam - LB Nga tiếp tục trên đà hồi phục, 6 tháng năm 2023 đạt 1,6 tỷ USD giảm 20,93% (5 tháng năm 2023 giảm 24,1%) so với cùng kỳ năm 2022 và giảm 38,69% so với năm 2021. Việt Nam xuất siêu 16 triệu USD trong 6 tháng đầu năm 2023.

Về xuất khẩu: Xuất khẩu từ Việt Nam sang Nga hồi phục nhanh. Nếu như xuất khẩu của Việt Nam sang LB Nga trong Quý 1 giảm 32% thì 6 tháng năm 2023 giảm chỉ còn 4,2% đạt 812,45 triệu USD.

Xuất khẩu của Việt Nam sang Nga trong tháng 6 năm 2023

Mặt hàng	06T/21 (USD)	06T/22 (USD)	6T/23 (USD)	6T/23 so với 6T/22 %	6T/23 so với 6T/21 %
Hàng thủy sản	53.305.591	57.250.433	46.580.740	-18,6	-12,6
Hàng rau quả	27.954.787	24.895.494	26.158.116	5,1	-6,4
Hạt điều	17.113.361	15.951.925	20.617.434	29,2	20,5
Cà phê	82.042.467	109.736.264	139.996.048	27,6	70,6
Chè	11.109.046	7.474.979	6.055.713	-19,0	-45,5
Hạt tiêu	6.694.394	9.838.579	7.928.599	-19,4	18,4
Gạo	2.620.477	1.195.515	2.145.491	79,5	-18,1
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	5.727.008	4.489.420	7.370.836	64,2	28,7

Mặt hàng	06T/21 (USD)	06T/22 (USD)	6T/23 (USD)	6T/23 so với 6T/22 %	6T/23 so với 6T/21 %
Quặng và khoáng sản khác	-	409.275	-	-	-
Xăng dầu các loại	11.198.848	693.532	1.794.742	158,8	-84,0
Sản phẩm từ chất dẻo	9.031.648	8.320.582	7.599.407	-8,7	-15,9
Cao su	2.980.759	18.126.077	15.647.181	-13,7	424,9
Sản phẩm từ cao su	1.743.613	899.316	5.081.033	465,0	191,4
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	8.417.040	5.067.056	7.998.384	57,9	-5,0
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	1.781.615	1.332.046	472.298	-64,5	-73,5
Gỗ và sản phẩm gỗ	4.452.592	1.901.715	1.678.233	-11,8	-62,3
Hàng dệt, may	126.233.668	116.542.118	214.184.332	83,8	69,7
Giày dép các loại	79.407.857	39.766.391	11.748.827	-70,5	-85,2
Sản phẩm gốm, sứ	464.691	337.443	1.095.006	224,5	135,6
Sắt thép các loại	2.429.052	1.556.065	232.895	-85,0	-90,4
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	173.480.047	66.505.156	11.175.299	-83,2	-93,6
Điện thoại các loại và linh kiện	470.649.189	148.034.676	4.660.469	-96,9	-99,0
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	46.180.417	77.673.402	58.249.056	-25,0	26,1
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	4.674.651	3.971.461	2.380.946	-40,0	-49,1

Qua số liệu thống kê có thể thấy, một số mặt hàng xuất khẩu thế mạnh của Việt Nam đã có tăng trưởng hơn cả thời điểm trước khi xảy ra chiến dịch quân sự của Nga ở Ukraine như hạt điều (+20,5%), cà phê (+70,6%), hạt tiêu (+18,4%), bánh kẹo và sản phẩm từ ngũ cốc (+28,7%), cao su (+424,9%), sản phẩm từ cao su (+191,4%), hàng dệt may (+69,7%), Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác (+26,1%). Những mặt hàng giảm nhiều nhất và ảnh hưởng trực tiếp đến kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Nga vẫn là điện thoại các loại và linh kiện (-99%), máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (-93,6%), giày dép các loại (-85,2%)

Về nhập khẩu: Trong khi đó nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ Nga Quý 1 năm 2023 giảm 49,2% đến 6 tháng năm 2023 giảm 32,9% đạt 796,37 triệu USD.

Nhập khẩu của Việt Nam từ Nga trong tháng 6 năm 2023

Mặt hàng	06T/21 (USD)	06T/22 (USD)	6T/23 (USD)	6T/23 so với 6T/22 %	6T/23 so với 6T/21 %
Hàng thủy sản	43.897.914	66.225.968	60.706.559	-8,3	38,3
Lúa mì	6.100.236	18.991.942	-	-	-
Quặng và khoáng sản khác	14.904.374	408.961.531	10.826.252	-97,4	-27,4
Than đá	217.573.778	13.696.432	377.306.577	2.654,8	73,4
Xăng dầu các loại	6.934.448	3.346.345	-	-	-
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	25.311.025	19.518.675	1.828.836	-90,6	-92,8
Hóa chất	2.161.150	2.278.683	23.993.327	952,9	1.010,2
Sản phẩm hóa chất	9.511.288	16.949.924	1.276.587	-92,5	-86,6
Dược phẩm	62.243.318	97.643.265	18.086.330	-81,5	-70,9
Phân bón các loại	23.717.041	52.750.000	35.997.746	-31,8	51,8
Chất dẻo nguyên liệu	23.124.489	13.254.580	55.370.968	317,7	139,4
Cao su	20.184.141	31.960.445	15.784.260	-50,6	-21,8
Gỗ và sản phẩm gỗ	17.915.547	8.593.574	18.663.417	117,2	4,2

Mặt hàng	06T/21 (USD)	06T/22 (USD)	6T/23 (USD)	6T/23 so với 6T/22 %	6T/23 so với 6T/21 %
Giấy các loại	160.277.253	227.290.607	2.398.540	-98,9	-98,5
Sắt thép các loại	2.435.596	8.347.004	1.022.432	-87,8	-58,0
Sản phẩm từ sắt thép	30.615.605	30.902.649	17.224.583	-44,3	-43,7
Kim loại thường khác	11.851.209	7.606.209	14.950.428	96,6	26,2
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	155.993	148.999	15.544.664	10.332,7	9.865,0
Ô tô nguyên chiếc các loại	32.905.887	4.313.488	14.513.202	236,5	-55,9
Linh kiện, phụ tùng ô tô	1.430.899	5.392.380	4.683.878	-13,1	227,3
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	4.909.721	553.371	1.641.945	196,7	-66,6